

**Van bi**  
**VZBE-21/2-T-63-D-2-M-V15V16**  
Số bộ phận: 4745224

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                       | Giá trị                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                                              | Van bi 2 chiều tay gạt                                                                     |
| Kiểu vận hành                                                  | cơ khí                                                                                     |
| Nguyên lý bít                                                  | mềm                                                                                        |
| Vị trí lắp đặt                                                 | bất kì                                                                                     |
| Kiểu gắn                                                       | Lắp đặt đường dây                                                                          |
| Cổng nối van                                                   | 2 1/2 NPT                                                                                  |
| Hiện thị vị trí chuyển mạch                                    | Hướng khe = hướng lưu lượng                                                                |
| Ø trong                                                        | 63 mm                                                                                      |
| Chiều rộng danh nghĩa DN                                       | 65                                                                                         |
| Chức năng van                                                  | 2/2                                                                                        |
| Hướng dòng chảy                                                | có thể đảo ngược                                                                           |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN                                 | 63                                                                                         |
| Mômen ly khai tại chênh lệch áp suất van áp suất danh nghĩa PN | 60 N m                                                                                     |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                            | ASME B1.20.1                                                                               |
| Môi chất                                                       | Hơi nước<br>Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:~:]<br>Khí trơ<br>Nước<br>chất lỏng trung tính |
| Nhiệt độ trung bình                                            | -20 °C...200 °C                                                                            |
| Lưu lượng Kv                                                   | 684 m³/h                                                                                   |
| Ghi chú vật liệu                                               | Tuân thủ RoHS                                                                              |
| Tuân thủ LABS                                                  | VDMA24364 Vùng III                                                                         |
| Vật liệu vỏ                                                    | Khuôn đúc bằng thép không gỉ                                                               |
| Số vật liệu vỏ                                                 | 1.4408                                                                                     |
| Vật liệu đệm kín ghế                                           | PTFE                                                                                       |
| Vật liệu của phốt                                              | PTFE                                                                                       |
| Vật liệu khớp cầu                                              | thép hợp kim không gỉ                                                                      |
| Số vật liệu cầu                                                | 1.4401                                                                                     |

| Đặc tính                            | Giá trị                                                            |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Vật liệu trực                       | thép không gỉ hợp kim cao                                          |
| Số vật liệu trực                    | 1.4401                                                             |
| trọng lượng sản phẩm                | 5600 g                                                             |
| Giấy phép                           | CRN                                                                |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU                               |
| Chống cháy nổ                       | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                           |